TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26-6-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và bà Lê Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thẩm tra viên Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2025, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/5/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Bùi Thị Th, sinh năm 1986; "có mặt"

Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn**: Anh Lê Văn Kh, sinh năm 1982; "vắng mặt"

Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Cháu Lê Phương Th, sinh ngày 25/10/2007; "vắng mặt"

+ Cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014; "vắng mặt"

Người đại diện hợp pháp của cháu Th và cháu K: Chị Bùi Thị Th (là mẹ đẻ) và anh Lê Văn Kh (là bố đẻ);

Đều cùng hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Bùi Thị Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Th và anh Lê Văn Kh, sinh năm 1982 quê quán ở thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên tự quen biết và có thời gian ngắn tìm hiểu rồi cả hai quyết định lấy nhau. Ngày 20/12/2006, chị Th và anh Kh đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Sau khi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán thì anh Kh đón chị Th về nhà anh Kh ở ngay. Chị Th và anh

Kh chung sống cùng với bố mẹ chồng được khoảng 02 năm thì vợ chồng mua đất, làm nhà và chuyển ra ở riêng tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn do hai bên không có sự bàn bạc, chia sẻ các công việc trong cuộc sống gia đình từ đó quan hệ vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, hai bên bất đồng quan điểm và không có tiếng nói chung về các vấn đề trong cuộc sống. Khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cả chị Th và anh Kh cũng đã nói chuyện, tìm các biện pháp giải quyết, anh Kh cũng nhiều lần hứa sẽ sửa đổi nhưng đều không có kết quả. Từ tháng 10/2024, mặc dù chị Th và anh Kh sống cùng nhà nhưng hai anh chị không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Đến nay, chị Th nhận thấy cuộc sống gia đình căng thẳng, áp lực nếu tiếp tục chung sống với nhau thì cũng không mang lại cuộc sống hạnh phúc cho cả hai bên, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Th đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Kh.

- Về con chung: Chị Th và anh Kh có hai con chung là cháu Lê Phương Th, sinh ngày 25/10/2007 và cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014; cháu K bị khuyết tật từ bé và hiện nay đang được hưởng trợ cấp xã hội (chế độ người khuyết tật). Các con chung cháu Th và K đều đang ở cùng với vợ chồng chị Th, anh Kh tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Chị Th đang làm Kế toán tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ, thu nhập khoảng gần 15 triệu đồng/tháng, chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung, đối với cháu Th chị Th đề nghị được nuôi dưỡng đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Th. Đối với cháu K, chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được. Chị Th yêu cầu anh Kh cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung đối với cháu K, mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu K tự lập được. Anh Kh có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai cản trở

- Về tài sản chung, công nợ: Chị Th và anh Kh có tài sản chung, có nợ chung nhưng chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp và ruộng canh tác: Chị Th và anh Kh không có công sức đóng góp gì cho hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai của bị đơn anh Lê Văn Kh trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn Kh trình bày quá trình tìm hiểu và thời gian, cơ quan đăng ký kết hôn phù hợp với lời khai của chị Th. Sau khi hai bên gia đình tổ chức đám cưới xong thì anh Kh đón chị Th về nhà anh Kh ở ngay; hai anh chị sinh sống tại thôn V khoảng 02 năm thì vợ chồng mua đất và chuyển ra ăn, ở riêng ở thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh Kh và chị Th chung sống hòa thuận, hạnh phúc khoảng 19 năm; đến khoảng tháng 8/2024, chị Th làm thêm ngoài giờ về kế toán cho anh D, chủ công ty Vở xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên; từ sau khi chị Th làm thêm cho anh D thì có những có biểu lạ, đi đâu, làm gì không thông tin gì với anh Kh; thường xuyên đi chơi vào buổi tối, anh Kh gọi điện thì chị Th không nghe. Từ khoảng tháng 8/2024 cho đến nay, chị Th cố tình xa cách, giữa anh Kh và chị Th hai bên không quan hệ tình cảm gì với nhau nữa. Khi chị Th ở nhà có điện thoại đến thì không ở nhà nghe mà ra tận đầu ngõ nghe, cố ý giấu diếm; anh Kh nghi

ngờ chị Th sống không chung thủy và có quan hệ ngoài luồng với người khác. Trước đây, cuộc sống gia đình anh và chị Th chưa bao giờ xảy to tiếng, đánh cãi chửi nhau; nhưng từ tháng 8/2024, do chị Th thường xuyên đi chơi buổi tối, anh hỏi thì chị Th không nói từ đó anh Kh bực mình nên hai bên cũng có xảy ra cãi nhau. Vì các con chung nên anh Kh cũng nói chuyện với chị Th để vợ chồng sống nương tựa nhau lúc về già nhưng chị Th bảo là chán sống với anh Kh. Đến nay, chị Th có đơn xin ly hôn anh Kh, mục đích của chị Th ly hôn là để hợp pháp, công khai đi lại với người khác nên anh Kh không đồng ý ly hôn; mặc dù chị Th sống không chung thủy, từ trước cho đến nay vợ chồng sống với nhau bao nhiêu năm thì tình cảm của anh Kh vẫn vậy, vẫn yêu thương chị Th nên anh Kh không đồng ý ly hôn. Mặc khác, vì các con chung nên anh Kh mong muốn Tòa án phân tích, hòa giải, động viên chị Th suy nghĩ lại, rút đơn để vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Anh Kh và chị Th có hai con chung là cháu Lê Phương Th, sinh ngày 25/10/2007 và cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014; cháu K bị khuyết tật từ bé và hiện nay đang được hưởng trợ cấp xã hội (chế độ người khuyết tật). Các con chung đều đang ở cùng với vợ chồng anh Kh tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh Kh không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung. Anh Kh không đồng ý yêu cầu của chị Th về việc nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh Kh vẫn giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, công nợ: Anh Kh và chị Th có tài sản chung, có công nợ chung nhưng anh Kh không đồng ý ly hôn nên anh Kh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh Kh và chị Th không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Lê Phương Th trình bày*: Cháu có hai chị em, cháu là con lớn, em trai cháu là Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014; hiện nay cả hai chị em cháu đang ở cùng với bố mẹ cháu tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Từ bé chị em cháu đều ở cùng với bố mẹ; cuộc sống gia đình cháu trước đây bình thường nhưng tầm khoảng 4-5 năm trước cháu nhận thấy giữa bố mẹ cháu có xảy ra mâu thuẫn; bố mẹ cháu thường xuyên xảy ra cãi nhau nhưng không xảy ra đánh nhau lần nào. Hiện nay, bố mẹ cháu vẫn sống cùng nhà nhưng cháu nhận thấy cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn giữa bố và mẹ cháu thì cháu không biết. Hiện nay cháu đang học 12D3 Trường Trung học phổ thông P; từ trước đến nay thì mẹ cháu là người lo toan và là người chi trả học phí cho cháu ăn học. Nếu bố mẹ cháu không sống cùng với nhau nữa, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu và em K. Trong trường hợp Tòa án giao cháu cho mẹ cháu nuôi dưỡng cháu và bố cháu không trực tiếp nuôi dưỡng cháu thì cháu đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi cháu theo quan điểm của bố, mẹ cháu.

** Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu* c*háu Lê Tuấn K trình bày*: Hiện nay cháu học lớp 5B Trường tiểu học Đ; cháu đang ở

cùng với bố, mẹ và chị Th. Nếu bố mẹ không ở cùng với nhau thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ và chị Th.

Tại phiên tòa: Có mặt nguyên đơn chị Bùi Thị Th, vắng mặt bị đơn anh Lê Văn Kh tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù đã Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Nguyên đơn chị Bùi Thị Th giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị Th xác định mâu thuẫn giữa chị và anh Kh đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; chị và anh Kh không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị Th đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Kh. Chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và tự lập được; về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, tại đơn khởi kiện, chị Th yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi các con chung cùng chị Th mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, tự lập được. Quá trình tiến hành tố tụng, chị Th thay đổi quan điểm không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Th mà chỉ yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu K là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K trưởng thành, tự lập được. Tại phiên toà, chị Th xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, tự nguyện không yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu K nữa. Chị và anh Kh có tài sản chung, có nợ chung nhưng chị Th không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Chị Th và anh Kh không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung nên chị Th không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Th, cho chị Th được ly hôn với anh Lê Văn Kh. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Th, giao cháu Th và cháu K cho chị Th tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu Th và cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được. Anh Kh có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Th và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với các con chung. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị Th có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn Kh, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình; anh Kh đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Văn Kh vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn Kh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Th và anh Lê Văn Kh đăng ký kết hôn ngày 20/12/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T huyện P, tỉnh Hưng Yên theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh Kh là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo lời khai của nguyên đơn chị Th, mâu thuẫn vợ chồng là do hai bên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, còn bị đơn anh Kh cho rằng vợ chồng không có mâu thuân gì, anh Kh nghi ngờ chị Th sống không chung thủy và có quan hệ ngoài luồng với người khác, tuy nhiên anh Kh không cung cấp được căn cứ chứng minh về nội dung này. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Th xác định giữa bố mẹ cháu có xảy ra mâu thuẫn; bố mẹ cháu thường xuyên xảy ra cãi nhau nhưng không xảy ra đánh nhau lần nào; tuy bố mẹ cháu vẫn sống cùng nhà nhưng cháu nhận thấy cuộc sống gia đình không có hạnh phúc; nguyên nhân mâu thuẫn giữa bố mẹ thì cháu không biết. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, anh Kh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị Th và vì các con chung nên anh Kh không đồng ý ly hôn, tuy nhiên anh Kh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, chị Th vẫn cương quyết xin ly hôn anh Kh và xác định nếu vợ chồng chị nếu tiếp tục chung sống cũng chỉ là gượng ép và cuộc sống không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy: Thông quan lời khai của chị Th và anh Kh, cháu Th cho thấy mặc dù hai anh chị sống cùng một nhà nhưng từ tháng 10/2024 cho đến nay, cuộc sống gia đình giữa hai anh chị không còn hạnh phúc, hai bên không còn tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc nhau dẫn đến cuộc sống gia đình không hạnh phúc làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, chị Th có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Kh là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Th.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị Th và anh Lê Văn Kh có 02 con chung là các cháu Lê Phương Th, sinh ngày 25/10/2007 và cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014; hiện nay cả hai con chung đều chung sống cùng chị Th và anh Kh tại thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Tại đơn khởi kiện chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi cả hai con chung, mỗi cháu số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án,

chị Th thay đổi quan điểm, chị Th có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi cháu Th; chị Th đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được; chị Th yêu cầu anh Kh có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng nuôi dưỡng cháu K, mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được. Anh Kh không nhất trí ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung. Khi xem xét việc nuôi dưỡng các con chung, Hội đồng xét xử xem xét quyền lợi mọi mặt của các cháu Th và K. Hiện nay, các cháu Th và K đều đang ở ổn định với chị Th; cháu K bị khuyết tật nặng, dạng trí tuệ chậm phát triển và đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; chị Th là kế toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Đ, giờ giấc làm việc hành chính, có thời gian chăm sóc cho các con chung; thu nhập ổn định; vì vậy, xét về điều kiện mọi mặt thì chị Th có thời gian, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các con hơn anh Kh. Toà án đã tiến hành lấy lời khai của các cháu Th và cháu K là con chung của chị Th, anh Kh, các cháu đều có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với chị Th nên Hội đồng xét thấy cần tiếp tục giao cho chị Th chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Th và cháu K cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi để đảm bảo ổn định tâm lý và tình cảm giữa các cháu. Riêng cháu K bị khuyết tật nặng nên cần thiết giao cháu cho chị Th nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Sau khi ly hôn, anh Kh có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình tiến hành tố tụng, chị Th tự nguyện không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Th, xét đây là sự tự nguyện của chị Th nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không buộc anh Kh phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th để nuôi dưỡng đối với cháu Th. Đối với việc cấp dưỡng nuôi cháu Lê Tuấn K, tại đơn khởi kiện và quá trình tiến hành tố tụng, chị Th yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi cháu K, mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ khi Tòa án giải quyết ly hôn xong cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và tự lập được. Tuy nhiên, tại phiên toà, chị Th thay đổi quan điểm, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, tự nguyện không yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th để nuôi dưỡng đối với cháu K nữa. HĐXX xét thấy, chị Th rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh Kh hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th để nuôi dưỡng cháu K nữa là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với các con chung, không buộc anh Kh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cùng chị Th.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn chị Bùi Thị Th, bị đơn anh Lê Văn Kh đều xác định anh chị có tài sản chung, có công nợ chung nhưng đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu chị Th và anh Kh có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Về công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Chị Th và anh Kh đều khẳng định anh, chị không có gì và không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Th, xử cho chị Bùi Thị Th được ly hôn với anh Lê Văn Kh.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Phương Th, sinh ngày 25/10/2007 cho chị Bùi Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ tháng 6/2025 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi; giao cháu Lê Tuấn K, sinh ngày 20/6/2014 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ tháng 6/2025 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh Kh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th đối với cháu Lê Phương Th; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với các con chung, không buộc anh Kh phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung cùng chị Th. Sau khi ly hôn, anh Lê Văn Kh được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, nếu chị Th và anh Kh có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Về công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị Th và anh Kh đều khẳng định anh, chị không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/24/0004573, ngày 27/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; người có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và THA - TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã T, GCNKH số 71/2006;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền